

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM URBAN DEVELOPMENT INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108068451

3. Ngày thành lập: 21/11/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 21 ngõ 365 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
2.	Sản xuất giày dép	1520
3.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
4.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
5.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
6.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát) ; - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đồ với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô ; - Sản xuất vật liệu cách âm khoáng như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm ; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện) ; - Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than ; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399

7.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
8.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
9.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
10.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
11.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
12.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
13.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
14.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
15.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
16.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
17.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
18.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
19.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
20.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
21.	Bán buôn đồ uống	4633
22.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
26.	Bán buôn thực phẩm	4632
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn tổng hợp	4690
29.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
30.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
31.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
32.	Xây dựng công trình công ích	4220
33.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
34.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
35.	Lập trình máy vi tính	6201
36.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
37.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
38.	Bốc xếp hàng hóa	5224
39.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
40.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
41.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

42.	Cổng thông tin	6312
43.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
44.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
45.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
46.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
47.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
48.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
49.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
50.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
51.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
52.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
53.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
54.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
55.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
56.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
57.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4543
58.	Bán buôn gạo	4631
59.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
60.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
61.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
62.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
63.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
64.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
65.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
66.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
67.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
68.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329
69.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới quyền sử dụng đất	6820
70.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
71.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
72.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
73.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
74.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
75.	Khai thác và thu gom than bùn	0892

76.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
77.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
78.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
79.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
80.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
81.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
82.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
83.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
84.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
88.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
89.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
90.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
91.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
92.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
93.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
94.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
95.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
96.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
97.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
99.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
100.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh	8299
102.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
103.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
104.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
105.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

106.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
107.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
108.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
109.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
110.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
111.	Phá dỡ	4311
112.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
113.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
114.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
115.	Chăn nuôi gia cầm	0146
116.	Trồng lúa	0111
117.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
118.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)	4774
119.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
120.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
121.	Chăn nuôi khác	0149
122.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
123.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
124.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
125.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
126.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
127.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
128.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
129.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
130.	Trồng cây ăn quả	0121
131.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
132.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
133.	Khai thác và thu gom than non	0520
134.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
135.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
136.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
137.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
138.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

139.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
140.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
141.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
142.	Xây dựng nhà các loại	4100
143.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
144.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
145.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
146.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
147.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
148.	Xuất bản phần mềm	5820
149.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
150.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
151.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410(Chính)
152.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;	7490
153.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
154.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
155.	Cơ sở lưu trú khác	5590
156.	Cho thuê xe có động cơ	7710
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
158.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
159.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
160.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
161.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
162.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
163.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
164.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
165.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
166.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
167.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
168.	Chăn nuôi lợn	0145
169.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
170.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
171.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
172.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

173.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
174.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
175.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
176.	Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TIỀN ĐẠT	Thôn Chéo Vòng, Xã Lạc Long, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	113255034	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000		
2	NGUYỄN THANH TUẤN	Thôn Chuyên Thiện, Xã Châu Giang, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	75,000	035093000843	
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	75,000		
3	NGUYỄN TRUNG THÀNH	Thôn Chuyên Thiện, Xã Châu Giang, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	20,000	035085002891	
			Tổng số	60.000	600.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH TUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/02/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *035093000843*

Ngày cấp: *08/09/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Chuyên Thiện, Xã Châu Giang, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 21 ngõ 365 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội